

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÀU BÀNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/DS-ST

Ngày: 27-5-2021

V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Dương Thành Công;

Ông Nguyễn Tuấn Tú;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 161/2020/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2021/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Hồ Kim L, sinh năm 1974; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đậu Văn C, sinh năm 1988; nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 8 năm 2020), có mặt.

**- Bị đơn:**

Bà Võ Thị Kim H, sinh năm 1986; nơi cư trú: tổ 6, ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Ông Nguyễn Minh M, sinh năm 1986; nơi cư trú: ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 11 năm 2020 và trong quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Đậu Văn C trình bày:

Bà Hồ Kim L và vợ chồng ông Nguyễn Minh M, bà Võ Thị Kim H có mối quan hệ quen biết.

Ngày 27 tháng 01 năm 2017, bà L cho vợ chồng ông M, bà H vay số tiền 500.000.000 đồng để buôn bán mủ cao su. Thỏa thuận thời hạn trả là 12 tháng, không thỏa thuận về tiền lãi. Việc vay mượn được lập thành văn bản ghi nhận bằng giấy viết tay có tiêu đề “Giấy mượn tiền”, chữ viết trong giấy là do bà H viết, chữ kí trong giấy viết tay là của bà L, ông M và bà H.

Hết thời hạn 12 tháng ông M, bà H không thanh toán nợ gốc, bà L nhiều lần liên hệ nhưng vợ chồng ông M, bà H vẫn không thanh toán.

Về tiền lãi:

Trong năm 2019, ông M trả tiền lãi cho bà L được 19.000.000 đồng;

Từ tháng 4 năm 2020 đến tháng 7 năm 2020, mỗi tháng ông M trả tiền lãi cho bà L là 5.000.000 đồng, tổng cộng ông M trả tiền lãi cho bà L được 20.000.000 đồng;

Tháng 02 năm 2021, ông M trả tiền lãi cho bà L được 10.000.000 đồng.

Tổng số tiền lãi đã ông M đã thanh toán cho bà L là 49.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện bà L yêu cầu bà H và ông M cùng trả cho bà L tổng số tiền 620.000.000 đồng, trong đó bao gồm: 500.000.000 đồng nợ gốc và 120.000.000 đồng tiền lãi (30 tháng x 0,8%/tháng x 500.000.000 đồng).

Quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về nợ gốc, thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, cụ thể:

Yêu cầu bà H và ông M cùng trả cho bà L 500.000.000 đồng nợ gốc và 71.000.000 đồng tiền lãi (30 tháng x 0,8%/tháng x 500.000.000 đồng = 120.000.000 đồng – 49.000.000 đồng tiền lãi ông M đã thanh toán cho bà L). Tổng số tiền yêu cầu bà H và ông M cùng thanh toán là 571.000.000 đồng.

Tại Bản tự khai và Biên bản lấy lời khai bị đơn ông Nguyễn Minh M trình bày: Ông M và bà Võ Thị Kim H là vợ chồng từ 2005 đến năm 2018. Năm 2019, ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng.

Trước năm 2017, ông M và bà H có vay của bà L tổng số tiền 600.000.000 đồng. Ông M và bà H vay của bà L sau đó cho người khác vay lại. Đến 27 tháng 01 năm 2017, đã trả cho bà L 100.000.000 đồng nợ gốc, còn nợ lại 500.000.000 đồng nợ gốc. Có lập văn bản ghi nhận thể hiện bằng giấy viết tay có tiêu đề “Giấy mượn tiền”, chữ viết trong giấy là do bà H viết, ông M, bà H và bà L kí tên.

Khi vay thỏa thuận tiền lãi bằng lời nói, bà H và ông M thực hiện trả lãi 10.000.000 đồng/tháng. Việc trả lãi do bà H thực hiện trả cho bà L từ năm 2017 đến giữa năm 2018 thì không có khả năng chi trả do người mà hai vợ chồng ông

M, bà H cho vay bỏ trốn, không trả nợ. Việc trả lãi cho bà L không lập giấy tờ ghi nhận, tổng số tiền lãi đã trả cho bà L bao nhiêu ông M không nhớ rõ.

Từ năm 2019 cho đến nay, ông M đã thanh toán cho bà L số tiền khoảng 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản cho số tài khoản con gái bà L và bằng tiền mặt. Lần thanh toán tiền gần nhất là tháng 02 năm 2021, chuyển khoản số tiền 10.000.000 đồng.

Nay, bà L khởi kiện ông M và bà H yêu cầu cùng trả cho bà L số tiền 571.000.000 đồng, trong đó bao gồm: nợ gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi 71.000.000 đồng, ý kiến ông M như sau: đây là khoản nợ chung giữa ông M và bà H nên ông M và bà H mỗi người có trách nhiệm cho cho bà L 250.000.000 đồng. Phần của ông M đã thanh toán cho bà L 49.000.000 đồng nợ gốc. Ông M chỉ đồng ý trả cho bà L 201.000.000 đồng nợ gốc không đồng ý trả tiền lãi.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 3 năm 2021, bị đơn bà Võ Thị Kim H trình bày: Bà H và ông Nguyễn Minh M là vợ chồng từ 2005 đến năm 2018. Năm 2019, ông M và bà H ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng.

Bà H, ông M và bà L có mối quan hệ quen biết do mua bán mủ cao su.

Năm 2015, ông M và bà H vay của bà Hồ Kim L tổng số tiền 600.000.000 đồng để thu mua mủ cao su thanh lý, thời hạn vay là 01 năm. Hai bên không ghi nhận tiền lãi trong hợp đồng vay nhưng có thỏa thuận bằng lời nói về việc trả lãi hàng tháng. Cụ thể, mỗi tháng ông M và bà H trả cho bà L số tiền 12.000.000 đồng. Trong năm 2015, ông M và bà H đóng tiền lãi đầy đủ cho bà L.

Năm 2016, bà L yêu cầu ông M và bà H viết lại giấy vay tiền nội dung tương tự như nội dung tại giấy vay tiền năm 2015. Năm 2016, ông M và bà H trả lãi cho bà L mỗi tháng là 10.000.000 đồng. Trong năm 2015, ông M và bà H đóng tiền lãi đầy đủ cho bà L. Giữa năm 2016, ông M và bà H đã trả cho bà L được 100.000.000 đồng nợ gốc.

Đến năm 2017, bà L yêu cầu ông M và bà H viết lại giấy vay tiền nội dung vay bà L số tiền 500.000.000 đồng. Thời hạn vay là 01 năm, hai bên không ghi nhận tiền lãi trong hợp đồng vay nhưng có thỏa thuận bằng lời nói về việc trả lãi hàng tháng 10.000.000 đồng, ông M, bà H đóng tiền lãi cho bà L đầy đủ từ năm 2017 đến giữa năm 2018 thì hết khả năng thanh toán do bị người khác không trả nợ cho ông M và bà H, gia đình lâm vào hoàn cảnh khó khăn.

Sau đó, bà H và bà L có gặp nhau trao đổi về việc trả nợ, theo đó bà L đồng ý cho bà H thanh toán  $\frac{1}{2}$  tiền gốc đã vay là 250.000.000 đồng nhưng bà H phải đảm bảo thu hồi cho bà L 250.000.000 đồng còn lại từ ông M nên bà H không đồng ý.

Bà H xác định chữ kí, chữ viết trong giấy viết tay có tiêu đề “Giấy mượn tiền” đề ngày 27 tháng 01 năm 2017 là của ông M và bà H.

Bà H xác định có vay bà L số tiền 500.000.000 đồng để thu mua mủ cao su thanh lý. Tiền vay được sử dụng chung trong thời kỳ hôn nhân của ông M và bà H.

Nay, bà L khởi kiện ông M và bà H yêu cầu cùng trả cho bà Hồ Kim L số tiền 620.000.000 đồng theo đơn khởi kiện, ý kiến bà H như sau: đây là khoản nợ chung giữa ông M và bà H nên ông M và bà H mỗi người có trách nhiệm cho bà L 250.000.000 đồng, bà H đồng ý trả cho bà L 250.000.000 đồng nợ gốc, không đồng ý trả tiền lãi. Về tiền gốc bà H xin được trả hàng tháng vì gia đình khó khăn, con còn nhỏ chưa có việc làm nên chưa có thu nhập.

Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, lý do có con nhỏ không có điều kiện tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đậu Văn C, thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể như sau:

Yêu cầu ông Nguyễn Minh M trả cho bà L 250.000.000 đồng nợ gốc và 60.000.000 đồng tiền lãi, khấu trừ 49.000.000 đồng tiền lãi ông M đã trả cho bà L. Ông M còn phải thanh toán cho bà L 261.000.000 đồng.

Yêu cầu bà Võ Thị Kim H trả cho bà L 250.000.000 đồng nợ gốc và 60.000.000 đồng tiền lãi. Bà H phải thanh toán cho bà L là 310.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Minh M đồng ý trả cho bà L 201.000.000 đồng nợ gốc, không đồng ý trả tiền lãi.

Bị đơn bà Võ Thị Kim H có đơn yêu cầu vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Bà Võ Thị Kim H vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Hồ Kim L khởi kiện ông Nguyễn Minh M và bà Võ Thị Kim H, yêu cầu ông M và bà H cùng thanh toán nợ cho bà L, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Minh M có nơi cư trú tại ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương; bà Võ Thị Kim H có nơi cư trú tại tổ 6, ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về nợ gốc:

Ông Nguyễn Minh M và bà Võ Thị Kim H là vợ chồng kết hôn năm 2005. Năm 2019, ly hôn theo quyết định số 90/2019/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Ngày 27 tháng 01 năm 2017, bà Hồ Kim L cho vợ chồng ông Nguyễn Minh M, bà Võ Thị Kim H vay số tiền 500.000.000 đồng, khi vay có lập văn bản ghi nhận (giấy viết tay có tiêu đề “giấy mượn tiền”). Các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là 12 tháng. Quá trình tố tụng, ông M, bà H thừa nhận số nợ gốc đã vay của bà L là 500.000.000 đồng, thừa nhận chữ viết, chữ ký trong Giấy mượn tiền là của bà H và ông M. Bà L xác định từ năm 2019 đến tháng 02 năm 2021 đã nhận từ ông M số tiền lãi là 49.000.000 đồng. Đây là những tình tiết, sự kiện đương sự thừa nhận nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Có cơ sở xác định hợp đồng vay tiền giữa bà Hồ Kim L và ông Nguyễn Minh M, bà Võ Thị Kim H là có thật, do hai bên tự nguyện thỏa thuận giao kết với nhau. Khi vay hai bên xác lập giao dịch bằng văn bản. Khi giao kết hợp đồng, hai bên có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật và có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm pháp lý giữa các bên. Do đó, bà L yêu cầu ông M trả số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng, yêu cầu bà H trả số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng là có căn cứ nên hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về tiền lãi: Bà L yêu cầu ông M, bà H trả lãi đối với số tiền đã vay cụ thể như sau:

Tiền lãi ông M phải trả là  $(250.000.000 \text{ đồng} \times 0,8\% \times 30 \text{ tháng}) - 49.000.000 \text{ đồng} = 11.000.000 \text{ đồng}$ .

Tiền lãi bà H phải trả là  $250.000.000 \text{ đồng} \times 0,8\% \times 30 \text{ tháng} = 60.000.000 \text{ đồng}$ .

Ông Nguyễn Minh M, bà Võ Thị Kim H xác định vay tiền ngày 27 tháng 01 năm 2017, thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng. Ông M, bà H cho rằng có thỏa

thuận bằng lời nói về việc trả lãi cho bà L mỗi tháng 10.000.000 đồng từ 27 tháng 01 năm 2017 đến giữa năm 2018 nhưng không nhớ rõ số tiền lãi đã trả, không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả lãi cho bà L nên không có cơ sở xem xét tiền lãi ông M, bà H đã trả cho bà L trong khoảng thời gian này.

Riêng ông M, nguyên đơn xác định ông M có trả lãi cho nguyên đơn từ năm 2019 đến tháng 02 năm 2021 được số tiền 49.000.000 đồng nên được khấu trừ.

Như vậy, hợp đồng vay giữa bà L và ông M, bà H thuộc trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay có nghĩa vụ trả tiền lãi đối với nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm của khoản tiền vay) trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả từ khi nợ quá hạn đến thời điểm trả nợ (thời điểm xét xử sơ thẩm), trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác. Thời điểm trả tiền lãi được xác định từ 28 tháng 01 năm 2018 đến ngày 27 tháng 5 năm 2021 tương ứng 40 tháng, mức lãi suất 10%/năm tương đương 0,833%/tháng. Tiền lãi theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

Đối với ông M: tiền lãi ông M phải trả cho bà L là  $(250.000.000 \text{ đồng} \times 0,84\% \times 40 \text{ tháng}) - 49.000.000 \text{ đồng} = 35.000.000 \text{ đồng}$ .

Đối với bà H: tiền lãi bà H phải trả cho bà L là  $250.000.000 \text{ đồng} \times 0,84\% \times 40 \text{ tháng} = 84.000.000 \text{ đồng}$ .

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất là 0,8%/tháng, thời gian tính lãi là 30 tháng. Xét, mức lãi suất và thời gian tính lãi mà nguyên đơn yêu cầu không vượt quá quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí:

Bà Hồ Kim L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Minh M, bà Võ Thị Kim H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 92, 147, điểm b khoản 2 Điều 227, các Điều 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 11 tháng 01 năm 2019 Hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Kim L đối với bị đơn ông Nguyễn Minh M, bà Võ Thị Kim H về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Nguyễn Minh M phải trả cho bà Hồ Kim L số tiền 261.000.000 (hai trăm sáu mươi một triệu) đồng, trong đó bao gồm: 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng nợ gốc và 11.000.000 (mười một triệu) đồng tiền lãi.

Buộc bà Võ Thị Kim H phải trả cho bà Hồ Kim L số tiền 310.000.000 (ba trăm mười triệu) đồng, trong đó bao gồm: 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng nợ gốc và 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Hồ Kim L không phải chịu án phí. Hoàn lại cho bà L 14.400.000 (mười bốn triệu bốn trăm nghìn) đồng đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0039166 ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Minh M phải nộp 13.050.000 (mười ba triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị Kim H phải nộp 15.500.000 (mười lăm triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ánh Tuyết**